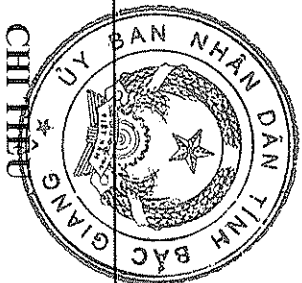


HỆ THỐNG BIỂU

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2020

(Kèm theo Kế hoạch số 181/KH-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2019 của UBND tỉnh Bắc Giang)

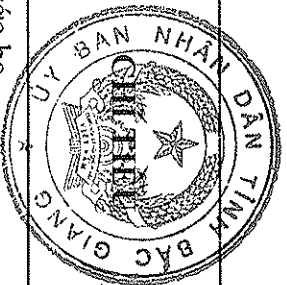


Biểu mẫu số 1

CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ TỔNG HỢP

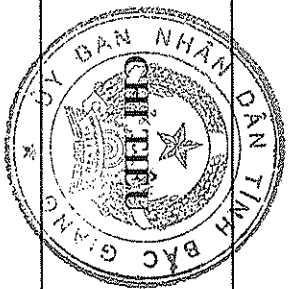
STT	Đơn vị	Thực hiện 2018	Năm 2019				Kế hoạch 2020	So sánh (%)																				
			Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm	Kế hoạch 2020		ƯTH 2019/ TH 2018	KH 2020/ ƯTH 2019																			
1	Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP) (giá SS 2010)	Tỷ đồng	64.667	75.016	35.968	75.016	87.797	116,0	117,0																			
										- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Tỷ đồng	11.208	11.320	5.630	10.503	10.661	93,7	101,5										
										- Công nghiệp-Xây dựng	Tỷ đồng	36.527	45.478	21.521	46.295	57.511	126,7	124,2										
										<i>Trong đó: Công nghiệp</i>	<i>Tỷ đồng</i>	31.169	39.584	18.718	40.279	50.953	129,2	126,5										
										- Dịch vụ	Tỷ đồng	15.378	16.531	7.829	16.531	17.788	107,5	107,6										
										- Thuế sản phẩm	Tỷ đồng	1.554	1.686	987	1.686	1.838	108,5	109,0										
										Tốc độ tăng trưởng GRDP	%	15,96	16,0	15,78	16,0	17,0	-	-										
										2	Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP) (giá HH)	Tỷ đồng	88.259	107.197	48.952	109.189	135.661	-	-									
																				- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Tỷ đồng	16.660	18.326	8.420	17.576	19.263	-	-
																				- Công nghiệp-Xây dựng	Tỷ đồng	45.378	58.822	26.698	61.288	81.151	-	-
<i>Trong đó: Công nghiệp</i>	<i>Tỷ đồng</i>	37.767	49.853	22.686	52.308	71.139	-	-																				
- Dịch vụ	Tỷ đồng	24.101	27.716	12.489	27.981	32.598	-	-																				
- Thuế sản phẩm	Tỷ đồng	2.121	2.333	1.344	2.344	2.648	-	-																				
3	Cơ cấu tổng giá trị gia tăng theo 3 ngành kinh tế (giá hiện hành)	%	100	100	100	100	100	-	-																			
										- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	19,3	17,5	17,7	16,4	14,5	-	-										

STT	CHỈ TIÊU	Đơn vị	Thực hiện 2018	Năm 2019			Kế hoạch 2020	So sánh (%)	
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm		ƯTH 2019/TH 2018	KH 2020/ƯTH 2019
	- Công nghiệp-Xây dựng	%	52,7	56,1	56,1	57,4	61,0	-	-
	<i>Trọng số: Công nghiệp</i>	%	43,8	47,5	47,7	49,0	53,5	-	-
	- Dịch vụ	%	28,0	26,4	26,2	26,2	24,5	-	-
4	GRDP bình quân đầu người	Triệu đồng	52,2	63,0	-	60,3	73,9	-	-
	GRDP bình quân đầu người	USD	2.268	2.700	-	2.620	3.200	-	-
5	Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) trên địa bàn								
-	So với tháng 12 năm trước năm báo cáo	%	101,44	-	100,29	103,79	104,2	-	-
-	So với cùng kỳ năm trước năm báo cáo	%	101,44	-	99,08	103,79	104,2	-	-
-	CPI bình quân so với bình quân cùng kỳ năm trước năm báo cáo	%	103,99	-	100,36	105,4	105,7	-	-
6	Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	Tỷ đồng	9.706,0	8.156,0	4.830,1	10.345,2	8.548,7	106,6	82,6
<i>a)</i>	<i>Thu nội địa</i>	<i>Tỷ đồng</i>	<i>8.606,0</i>	<i>6.856,0</i>	<i>4.280,1</i>	<i>9.138,0</i>	<i>7.245,0</i>	<i>106,2</i>	<i>79,3</i>
*	<i>Tổng thu trừ tiền sử dụng đất, thu XSKT, Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Tỷ đồng</i>	<i>3.648,6</i>	<i>3.825,0</i>	<i>2.220,6</i>	<i>4.110,0</i>	<i>4.517,0</i>	<i>112,6</i>	<i>109,9</i>
	- Thu từ DNNN TW	Tỷ đồng	390,5	400	217,7	405,0	405,0	103,7	100,0
	- Thu từ DNNN ĐP	Tỷ đồng	95,9	90	47,3	90,0	92,0	93,9	102,2
	- Thu từ DN có vốn đầu tư NN	Tỷ đồng	636,4	820	447,6	836,0	970,0	131,4	116,0
	- Thu từ khu vực NQD	Tỷ đồng	733,4	780	416,7	840,0	950,0	114,5	113,1
	- Thuế thu nhập cá nhân	Tỷ đồng	456,9	520	332,6	600,0	720,0	131,3	120,0
	- Thuế bảo vệ môi trường	Tỷ đồng	259,9	390	209,0	390,0	410,0	150,1	105,1



STT	Đơn vị	Thực hiện 2018	Năm 2019			Kế hoạch 2020	So sánh (%)		
			Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm		ƯTH 2019/ TH 2018	KH 2020/ ƯTH 2019	
	- Lệ phí trước bạ	Tỷ đồng	407,0	420	228,3	480,0	560,0	117,9	116,7
	- Khoản thu còn lại	Tỷ đồng	668,6	405,0	321,4	469,0	410,0	70,1	87,4
*	Thu xổ số kiến thiết	Tỷ đồng	28,88	28,0	13,5	24,0	25,0	83,1	104,2
*	Thu tiền sử dụng đất	Tỷ đồng	4.920,5	3.000	2.042,4	5.000,0	2.700,0	101,6	54,0
*	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	7,96	3,0	3,5	4,0	3,0	50,3	75,0
b)	Thu thuế xuất, nhập khẩu	Tỷ đồng	1.100	1.300	550	1.207,2	1.303,7	109,7	108,0
	- Thuế: Xuất khẩu, giá trị gia tăng, BVMT	Tỷ đồng	850,5	938,5	470	1.025,5	1.116,7	120,6	108,9
	- Thuế nhập khẩu	Tỷ đồng	249,5	361,5	80	181,6	187,0	72,8	103,0
7	Chi ngân sách địa phương	Tỷ đồng	19.068,0	14.776,1	-	22.350,0	16.092,0	117,2	72,0
	Trong đó:								
a)	Chi đầu tư phát triển do địa phương quản lý	Tỷ đồng	7.751	4.818,6	1.847	7.923,1	5.893,0	102,2	74,4
	- Vốn cân đối ngân sách địa phương	Tỷ đồng	5.836	3.677	1.572	7.051,1	3508,7	120,8	49,8
	Trong đó: Đầu tư từ nguồn thu SDD	Tỷ đồng	4.454	3.000	1.318	5.000	2.700	112,3	54,0
	- Hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách TW	Tỷ đồng	1.038	1.048,5	252,0	778,4	2.280,9	75,0	293,0
	+ Các chương trình mục tiêu	Tỷ đồng	294,8	141,4	90,6	141,4	719,0	48,0	508,4
	+ Vốn ODA	Tỷ đồng	511,5	560,8	52,2	290,7	884,3	56,8	304,2
	+ Chương trình mục tiêu quốc gia	Tỷ đồng	231,7	346,2	109,2	346,2	677,6	149,4	195,7
	- Vốn Trái phiếu chính phủ	Tỷ đồng	877,0	93,6	23,1	93,6	103,4	10,7	110,5
b)	Chi thường xuyên	Tỷ đồng	9.539,0	9.552,2	-	10.000,0	10.500,0	104,8	105,0
	Trong đó:								

STT	CHỈ TIÊU	Đơn vị	Thực hiện 2018	Năm 2019			Kế hoạch 2020	So sánh (%)	
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm		2019/TH 2018	KH 2020/ ỨTH 2019
	- Chi sự nghiệp giáo dục- đào tạo	Tỷ đồng	4.313,4	4.355,6	-	4.355,6	101,0	103,0	
	- Chi sự nghiệp y tế	Tỷ đồng	1.159,7	1.011,8	-	1.011,8	87,2	103,0	
	- Chi quản lý hành chính Nhà nước	Tỷ đồng	1.741,3	1.694,5	-	1.694,5	97,3	103,0	
	- Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	Tỷ đồng	33,7	29,8	-	29,76	88,3	103,0	
8	Vốn đầu tư phát triển trên địa bàn		43.394	50.000	20.670	54.130	124,7	120,9	
a)	Tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn	Tỷ đồng	43.394	50.000	20.670	54.130	124,7	120,9	
	<i>Trong đó:</i>								
-	Khu vực Nhà nước	Tỷ đồng	6.589	6.893	2.123	10.986	166,7	114,2	
-	Khu vực ngoài Nhà nước	Tỷ đồng	24.244	28.607	12.667	29.578	122,0	119,2	
-	Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	Tỷ đồng	12.561	14.500	5.880	13.566	108,0	130,0	
b)	Vốn đầu tư nguồn ngân sách nhà nước (bao gồm vốn trái phiếu Chính phủ) trên địa bàn								
-	Thực hiện kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước	Tỷ đồng	6.589	6.893	2.123,0	10.986	-	-	
-	Giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước	Tỷ đồng	6.458	6.893	1.698,4	10.767	-	-	
c)	Vốn đầu tư từ nước ngoài trên địa bàn								
-	Vốn thực hiện	Triệu USD	309,0	252,0	250,0	392,0	126,9	109,7	
	+ Đầu tư trực tiếp nước ngoài	Triệu USD	265,0	230,0	240,0	370,0	139,6	108,1	
	+ Đầu tư qua góp vốn, mua cổ phần	Triệu USD	44,0	22,0	10,0	22,0	50,0	136,4	



STT		Đơn vị	Thực hiện 2018	Năm 2019			Kế hoạch 2020	So sánh (%)	
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm		ƯTH 2019/TH 2018	KH 2020/ ƯTH 2019
	Vốn đăng ký	Triệu USD	547,0	780,0	561,6	785,0	590,0	143,5	75,2
	+ Đăng ký cấp mới	Triệu USD	183,8	500,0	341,8	500,0	350,0	272,0	70,0
	+ Đăng ký tăng thêm	Triệu USD	318,9	250,0	208,4	250,0	200,0	78,4	80,0
	+ Góp vốn, mua cổ phần	Triệu USD	44,3	30,0	11,4	35,0	40,0	79,0	114,3
	Số dự án								
	+ Cấp mới	Dự án	67	65,0	35,0	70,0	67,0	104,5	95,7
	+ Tăng vốn	Lượt dự án	36	40,0	20,0	40,0	45,0	111,1	112,5
	+ Góp vốn, mua cổ phần	Lượt dự án	44	50,0	31,0	55,0	50,0	125,0	90,9



Biểu mẫu số 2
CHỈ TIÊU VỀ SẢN XUẤT, KINH DOANH

STT	Đơn vị	Thực hiện 2018	Năm 2019		Kế hoạch 2020	So sánh (%)			
			Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng		Ước thực hiện cả năm	ƯTH 2019/ TH 2018	KH 2020/ ƯTH 2019	
* GIÁ TRỊ SẢN XUẤT THEO NGÀNH KINH TẾ									
	Theo giá so sánh 2010	Tỷ đồng	196.429	239.038	111.358	241.606	295.978	123,0	122,5
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Tỷ đồng	19.874	20.081	9.973	18.613	18.887	93,7	101,5
	- Công nghiệp-Xây dựng	Tỷ đồng	154.187	194.688	89.646	198.716	250.701	128,9	126,2
	- Dịch vụ	Tỷ đồng	22.368	24.269	11.739	24.278	26.390	108,5	108,7
	Theo giá hiện hành	Tỷ đồng	257.293	315.895	142.750	316.594	363.216	123,0	114,7
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Tỷ đồng	28.850	29.732	14.893	27.543	51,6	95,5	0,2
	- Công nghiệp-Xây dựng	Tỷ đồng	188.853	240.635	109.465	243.401	310.667	128,9	127,6
	- Dịch vụ	Tỷ đồng	39.590	45.529	18.392	45.650	52.498	115,3	115,0
I NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN									
I	Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản (giá SS 2010)	Tỷ đồng	19.874	20.081	9.973	18.613	18.887	93,7	101,5
	- Nông nghiệp	Tỷ đồng	17.804	17.863	8.929	16.426	16.562	92,3	100,8
	+ Trồng trọt	Tỷ đồng	9.248	9.034	4.582	8.866	9.175	95,9	103,5
	+ Chăn nuôi	Tỷ đồng	8.107	8.360	4.087	7.110	6.932	87,7	97,5
	+ Dịch vụ nông nghiệp	Tỷ đồng	449	469	259	451	455	100,5	101,0
	- Lâm nghiệp	Tỷ đồng	977	1.034	503	1.037	1.104	106,2	106,5
	- Thủy sản	Tỷ đồng	1.093	1.184	541	1.149	1.220	105,1	106,2

STT	CHỈ TIÊU	Đơn vị	Thực hiện 2018	Năm 2019			Kế hoạch 2020	So sánh (%)	
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm		ƯTH 2019/ TH 2018	KH 2020/ ƯTH 2019
2	Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản (giá hiện hành)	Tỷ đồng	28.850	29.732	14.893	27.543	28.437	95,5	103,2
	- Nông nghiệp	Tỷ đồng	25.700	26.278	13.334	24.053	24.542	93,6	102,0
	+ Trồng trọt	Tỷ đồng	13.250	13.515	6.842	12.900	13.481	97,4	104,5
	+ Chăn nuôi	Tỷ đồng	11.800	12.048	6.104	10.500	10.395	89,0	99,0
	+ Dịch vụ nông nghiệp	Tỷ đồng	650	715	387	653	666	100,5	102,0
	- Lâm nghiệp	Tỷ đồng	1.350	1.465	751	1.500	1.675	111,1	111,7
	- Thủy sản	Tỷ đồng	1.800	1.989	808	1.990	2.220	110,6	111,6
*	Giá trị sản xuất/1ha đất sản xuất nông nghiệp	Triệu đồng	103,5	100-105	-	102,0	110,0	98,5	101,0
3	Một số sản phẩm chủ yếu								
1	Trồng trọt								
a	Cây lương thực có hạt								
	- Diện tích	Ha	114.192	111.850	57.757	111.850	109.322	98,0	97,7
	- Sản lượng	Tấn	640.676	632.030	336.505	616.527	603.045	96,2	97,8
*	Lúa cả năm								
	- Diện tích	Ha	104.018	102.350	49.989	102.150	100.107	98,2	98,0
	- Năng suất	Tạ/ha	57,6	58,0	61,1	56,5	56,5	98,0	100,0
	- Sản lượng	Tấn	599.485	593.770	305.433	577.147	565.604	96,3	98,0
	<i>Trong đó: Lúa chất lượng:</i>								
	- Diện tích	Ha	104.018	36.000	17.000	36.000	40.000	34,6	111,1
	- Năng suất	Tạ/ha	57,6	60,5	65,0	60,5	60,5	105,0	100
	- Sản lượng	Tấn	599.452	217.800	110.500	217.800	242.000	36,3	111,1
*	Ngô								



STT	Đơn vị	Thực hiện 2018	Năm 2019			Kế hoạch 2020	So sánh (%)		
			Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm		ƯTH 2019/ TH 2018	KH 2020/ ƯTH 2019	
	- Diện tích	Ha	10.174	9.500	7.768	9.700	9.215	95,3	95,0
	- Năng suất	Tạ/ha	40,5	40,3	40,0	40,6	40,6	100,3	100,1
	- Sản lượng	Tấn	41.191	38.260	31.072	39.380	37.441	95,6	95,1
b	Cây có củ								
*	<i>Khoai lang</i>								
	- Diện tích	Ha	4.981	5.000	4.287	4.725	4.580	94,9	96,9
	- Năng suất	Tạ/ha	111,6	113,0	115,0	112,1	112,1	100,5	100,0
	- Sản lượng	Tấn	55.569	56.500	49.301	52.980	51.341	95,3	96,9
c	Cây ăn quả								
*	<i>Vải thiều</i>								
	- Diện tích trồng	Ha	28.353	28.500	28.352,0	28.352	27.500	100,0	97,0
	- Diện tích thu hoạch	Ha	27.865	28.000	24.520,0	24.520	25.250	88,0	103,0
	- Năng suất	Tạ/ha	70,7	60,0	53,0	53,0	63,4	75,0	119,5
	- Sản lượng	Tấn	197.143	168.000	130.030	130.030	160.000	66,0	123,1
	<i>Trong đó:</i>								
	<i>Vải VietGAP:</i>								
	- Diện tích	Ha	13.855	14.300	14.300	14.300	15.000	103,2	104,9
	- Năng suất	Tạ/ha	80,0	70,0	70,00	55,0	58,0	68,8	105,5
	- Sản lượng	Tấn	110.840	100.100	100.100	78.650	87.000	71,0	110,6
	<i>Vải sớm:</i>								
	- Diện tích	Ha	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	100,0	100,0
	- Năng suất	Tạ/ha	72,9	65,0	64,63	64,6	66,7	88,6	103,2
	- Sản lượng	Tấn	43.750	39.000	38.780	38.780	40.000	88,6	103,2

STT	CHỈ TIÊU	Đơn vị	Thực hiện 2018	Năm 2019			Kế hoạch 2020	So sánh (%)	
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm		UTH 2019/ TH 2018	KH 2020/ UTH 2019
	Vải GlobalGAP:								
	- Diện tích	Ha	218	218	258	218	300,0	100,0	137,6
	- Năng suất	Tạ/ha	80,0	75,0	65,1	58,0	81,4	81,4	89,1
	- Sản lượng	Tấn	1.744	1.635	1.419	1.740	81,4	81,4	122,6
*	Cam								
	- Diện tích trồng	Ha	4.869,0	4.750	4.900	5.100	104,7	104,7	100
	- Diện tích thu hoạch	Ha	2.380	2.700	3.100	3.500	126,1	126,1	116,7
	- Năng suất	Tạ/ha	138,5	137,0	-	140	101,1	101,1	102,0
	- Sản lượng	Tấn	32.973	37.000	5.730	42.000	127,4	127,4	119,1
	Trong đó: Cam đường canh								
	- Diện tích trồng	Ha	2.262	2.265	2.265	2.200	100,1	100,1	97,1
	- Diện tích thu hoạch	Ha	1.800	1.610	1.610	1.800	91,7	91,7	109,1
	- Năng suất	Tạ/ha	105,6	137,0	-	110,0	104,2	104,2	100
	- Sản lượng	Tấn	19.000	22.057	5.700	19.800	95,5	95,5	109,1
*	Bưởi								
	- Diện tích trồng	Ha	4.598	4.200	4.600	4.600	100,0	100,0	100
	- Diện tích thu hoạch	Ha	1.989,2	2.700	3.400	4.000	170,9	170,9	117,7
	- Năng suất	Tạ/ha	105,6	95,0	-	103,5	98,0	98,0	101,4
	- Sản lượng	Tấn	21.009,4	25.650	9.545	42.000	167,5	167,5	119,3
	Trong đó: Bưởi Diễn								
	- Diện tích trồng	Ha	2.550	2.550	2.700	4.600	180,4	180,4	100
	- Diện tích thu hoạch	Ha	1.800	2.000	2.100	3.200	152,8	152,8	116,4
	- Năng suất	Tạ/ha	95,0	95,0	-	98,2	103,4	103,4	107,5



STT	Đơn vị	Thực hiện 2018	Năm 2019		Kế hoạch 2020	So sánh (%)			
			Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng		Ước thực hiện cả năm	ƯTH 2019/ TH 2018	KH 2020/ ƯTH 2019	
d	- Sản lượng	Tấn	17.100	19.000	6.100	27.000	33.800	157,9	125,2
	Cây công nghiệp								
	Cây hàng năm chủ yếu								
	Lạc								
*	- Diện tích	Ha	10.373	10.500	8.419	9.750	9.165	94,0	94,0
	- Năng suất	Tạ/ha	25,9	26,5	28,1	26,0	26,0	100,4	100,0
	- Sản lượng	Tấn	26.881	27.840	23.688	25.350	23.829	94,3	94,0
	Đậu tương								
*	- Diện tích	Ha	685	680	450	665	645	97,1	97,0
	- Năng suất	Tạ/ha	19,8	20,0	21,0	19,8	19,8	100,0	100,1
	- Sản lượng	Tấn	1.354,0	1.360	945	1.316	1.277	97,2	97,0
	Cây thực phẩm								
e	Rau các loại								
	- Diện tích	Ha	24.758	25.000	18.900	21.848	22.285	88,3	102
	- Năng suất	Tạ/ha	175,3	175,0	175,0	176,0	176,0	100,4	100,0
	- Sản lượng	Tấn	434.098	437.500	330.750	384.524	392.215	88,6	102,0
	<i>Trong đó:</i>								
	Rau an toàn (sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP)								
	- Diện tích	Ha	7.120	8.000	7.217,0	8.017	8.400	112,6	104,8
	- Năng suất	Tạ/ha	195,4	196,3	196,6	196,6	196,5	100,6	100,0
	- Sản lượng	Tấn	139.134	157.000	141.900	157.590	165.100	113,3	104,8
	<i>Trong đó: Rau chế biến</i>								
	- Diện tích	Ha	2.515	2.500	2.337	2.517	2.600	100,1	103,3

STT	CHỈ TIÊU	Đơn vị	Thực hiện 2018	Năm 2019			Kế hoạch 2020	So sánh (%)	
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm		ƯTH 2019/ TH 2018	KH 2020/ ƯTH 2019
	- Năng suất	Tạ/ha	198,0	200,0	200,0	200,0	101,0	100	
	- Sản lượng	Tấn	49.797	50.000	46.740	52.000	101,1	103,3	
*	Đậu các loại								
	- Diện tích	Ha	1.298	1.350	900	1.273	98,1	95,0	
	- Năng suất	Tạ/ha	15,0	15,0	15,0	15,0	100,0	100,0	
	- Sản lượng	Tấn	1.956	2.025	1.350	1.910	97,7	94,9	
2	Lâm nghiệp								
	- Trồng rừng tập trung	Ha	8.260	5.000	5.344	7.000	84,8	102,9	
	<i>Trong đó:</i>								
	+ Rừng phòng hộ và đặc dụng	Ha	195	50	0,0	0	0,0	-	
	+ Rừng sản xuất	Ha	8.065	4.950	5.344	7.000	86,8	102,1	
	- Bảo vệ rừng	Ha	159.568	159.568	160.438	160.438	100,6	99,7	
	<i>Trong đó: Khoán bảo vệ</i>	Ha	30.408	30.200	31.967	31.967	105,1	98,5	
	- Sản lượng khai thác	10 ³ m ³	603,6	600	294	650,1	107,7	106,01	
	+ Rừng trồng	10 ³ m ³	603,6	600	294	650,1	107,7	106,01	
	- Tỷ lệ che phủ rừng (không tính cây ăn quả)	%	37,5	37,8	37,8	37,8	100,8	100,5	
3	Chăn nuôi								
	Tổng đàn trâu (trung bình năm)	10 ³ con	45,3	41,5	45,1	44,4	97,9	99,1	
	Tổng đàn bò (trung bình năm)	10 ³ con	137,5	142,0	135,6	135	98,1	103,9	
	- Tỷ lệ bò lai	%	-	80	80	-	-	-	
	Tổng đàn lợn (tính đến 31/12 hàng năm)	10 ³ con	1.101	1.150,0	631,0	622	56,5	104,5	
	- Lợn nái	10 ³ con	104,6	151,84	86,1	85,6	-	-	
	- Tỷ lệ nái ngoại	%	-	40	40,0	-	-	-	



STT	Đơn vị	Thực hiện 2018	Năm 2019				Kế hoạch 2020	So sánh (%)	
			Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm	ƯTH 2019/ TH 2018		KH 2020/ ƯTH 2019	
	- Lợn thịt xuất chuồng	10 ³ con	-	2.056	767,5	-	-	-	
	Tổng đàn gia cầm các loại	10 ⁶ con	16,2	18,2	15,7	16,4	16,6	101,1	101,2
	- Trong đó: Đàn gà	10 ⁶ con	14,2	15,5	13,7	14,4	14,8	101,4	102,9
	- Tổng số gia cầm xuất chuồng	10 ⁶ con	25	28,1	13,2	25	26,0	101,3	104
	<i>Sản phẩm chăn nuôi</i>								
*	Thịt hơi các loại:	1000 tấn	220,7	230,7	120,4	181,3	174,7	82,1	96,4
	- Thịt trâu	1000 tấn	2,2	1,9	1,36	2,1	2,2	97,7	104,8
	- Thịt bò	1000 tấn	6,0	5,8	3,28	5,9	6,0	97,6	101,7
	- Thịt lợn	1000 tấn	163,5	170,2	89,70	123,5	115,0	75,5	93,1
	- Thịt gia cầm	1000 tấn	49,0	52,8	26,08	49,8	51,5	101,7	103,4
*	Trứng	10 ⁶ quả	214,0	220	122,5	216	230	100,7	106,7
*	Sản lượng mật ong	Tấn	645	620	355,0	652	600	101,0	92,1
4	Thủy sản								
	- Diện tích nuôi thủy sản	Ha	12.400	12.450	12.450	12.450	12.500	100,4	100,4
	+ Diện tích chuyên canh	Ha	5.600	5.700	5.700	5.720	5.800	102,1	101,4
	+ Diện tích thâm canh	Ha	1.450	1.500	1.500	1.520	1.600	104,8	105,3
	<i>Trong đó: Cá nuôi</i>	Ha	12.370	12.420	12.420	12.420	12.470	100,4	100,4
	- Sản lượng khai thác và nuôi trồng thủy sản	Tấn	43.702	46.000	22.045	46.039	48.500	105,4	105,4
	+ Sản lượng nuôi trồng	Tấn	40.138	42.500	20.359	42.536	45.100	106,0	106,0
	+ Sản lượng khai thác thủy sản tự nhiên	Tấn	3.564	3.500	1.686	3.503	3.400	98,3	97,1
5	Phát triển nông thôn								
	- Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước HVS	%	93,6	94,3	94,0	94,3	95,0	100,8	100,7
	- Số tiêu chí nông thôn mới bình quân đạt được/xã	Tiêu chí	15,0	14,8	15,2	15,5	16,2	103,3	104,5

STT	CHỈ TIÊU	Đơn vị	Thực hiện 2018	Năm 2019			Kế hoạch 2020	So sánh (%)	
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm		UTH 2019/ TH 2018	KH 2020/ UTH 2019
	- Số xã đạt chuẩn nông thôn mới (tính lũy kế)	Xã	89,0	113,0	90	114	130,0	128,1	114,0
	- Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới	%	43,6	55,4	44,1	55,9	63,7	128,1	114,0
6	An toàn thực phẩm								
	- Tỷ lệ sản xuất thâm canh rau theo tiêu chuẩn VietGAP	%	31,8	32	11,36	32	37,3	-	-
	- Tỷ lệ sản xuất thâm canh cây ăn quả theo tiêu chuẩn VietGAP	%	31,8	39	14,58	39	40,0	-	-
	- Tỷ lệ sản xuất thâm canh thủy sản theo tiêu chuẩn VietGAP	%	31,8	40	38,00	40	41,0	-	-
	- Tỷ lệ tổng đàn chăn nuôi lợn theo tiêu chuẩn VietGAP	%	31,7	42,6	24,06	42,6	43,0	-	-
	- Tỷ lệ tổng đàn chăn nuôi gia cầm theo tiêu chuẩn VietGAP	%	31,7	43,3	23,71	43,3	44,0	-	-
	- Tỷ lệ cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh nông sản, thủy sản được cấp giấy chứng nhận ATTP	%	83,6	90	86,60	90	93,0	-	-
II	CÔNG NGHIỆP - XÂY DỰNG								
1	Giá trị sản xuất CN-XD (giá SS 2010)	Tỷ đồng	154.187	194.688	89.646	198.716	250.701	128,9	126,2
	+ Khu vực nhà nước	Tỷ đồng	4.389	5.045	2.178	4.537	4.722	103,4	104,1
	+ Khu vực ngoài nhà nước	Tỷ đồng	39.341	43.563	17.586	43.537	48.705	110,7	111,9
	+ Khu vực có vốn đầu tư NN	Tỷ đồng	110.456	146.080	69.883	150.641	197.274	136,4	131,0
2	Giá trị sản xuất CN-XD (giá HH)	Tỷ đồng	188.853	240.635	109.465	243.401	310.667	128,9	127,6
	+ Khu vực nhà nước	Tỷ đồng	6.134	7.385	3.081	6.403	6.724	104,4	105,0
	+ Khu vực ngoài nhà nước	Tỷ đồng	55.295	62.835	25.045	62.025	70.112	112,2	113,0
	+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	Tỷ đồng	127.424	170.416	81.339	174.973	233.831	137,3	133,6
3	Xây dựng								



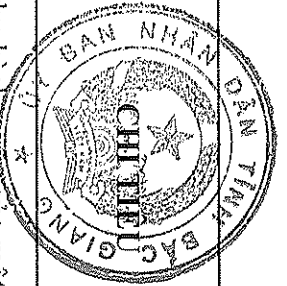
STT	Đơn vị	Thực hiện 2018	Năm 2019			Kế hoạch 2020	So sánh (%)		
			Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm		ƯTH 2019/ TH 2018	KH 2020/ ƯTH 2019	
a	Giá trị sản xuất (giá SS 2010)	Tỷ đồng	21.329	21.974	9.183	23.470	26.373	110,0	112,4
	+ Khu vực nhà nước	Tỷ đồng	50	55,0	20	50	55	100,0	110,0
	+ Khu vực ngoài nhà nước	Tỷ đồng	20.351	20.964	8.777	22.312	24.933	109,6	111,8
	+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	Tỷ đồng	928	955,0	386,0	1.108	1.385	119,4	125,0
	Giá trị sản xuất (giá HH)	Tỷ đồng	30.276	32.385	13.144	33.657	38.123	111,2	113,3
	+ Khu vực nhà nước	Tỷ đồng	80	85	46	80	85	100,0	106,3
	+ Khu vực ngoài nhà nước	Tỷ đồng	28.906	30.904	12.550	31.978	36.008	110,6	112,6
	+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	Tỷ đồng	1.290	1.396	548,0	1.599	2.030	123,9	127,0
	4 Công nghiệp								
	a Chỉ số sản xuất công nghiệp (MIP)	%	131,5	129,0	128,3	130,7	128,5	-	-
	- Công nghiệp khai khoáng	%	113,0	112,0	105,6	107,0	105,5	-	-
	- Công nghiệp chế biến, chế tạo	%	135,0	133,0	130,3	134,5	131,0	-	-
	- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước	%	132,0	132,5	104,4	110,0	111,0	-	-
	- Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	%	110,0	110,0	119,3	120,0	120,0	-	-
	b Giá trị sản xuất (giá SS 2010)	Tỷ đồng	132.858	172.714	80.463	175.246	224.328	131,9	128,0
* Theo thành phần kinh tế									
	+ Khu vực nhà nước	Tỷ đồng	4.339	4.990	2.158	4.487	4.667	103,4	104,0
	+ Khu vực ngoài nhà nước	Tỷ đồng	18.990	22.599	8.809	21.225	23.772	111,8	112,0
	+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	Tỷ đồng	109.528	145.125	69.497	149.533	195.889	136,5	131,0
* Chia theo ngành									
+ Công nghiệp khai thác	Tỷ đồng	602	900,0	283	655	700	108,8	106,9	

STT	CHỈ TIÊU	Đơn vị	Thực hiện 2018	Năm 2019			Kế hoạch 2020	So sánh (%)	
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm		UTH 2019/ TH 2018	KH 2020/ UTH 2019
	+ Công nghiệp chế biến	Tỷ đồng	130.696	169.834	79.393	172.847	221.666	132,3	128,2
	+ Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước	Tỷ đồng	1.398	1.800	716	1.549	1.727	110,8	111,5
	+ Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	Tỷ đồng	162	180	71	195	235	120,4	120,5
c	Giá trị sản xuất (giá HH)	Tỷ đồng	158.577	208.250	96.321	209.744	272.544	132,3	129,9
a)	<i>Theo thành phần kinh tế</i>								
	+ Khu vực nhà nước	Tỷ đồng	6.054	7.300	3.035	6.323	6.639	104,5	105,0
	+ Khu vực ngoài nhà nước	Tỷ đồng	26.389	31.931	12.495	30.047	34.104	113,9	113,5
	+ Khu vực có vốn đầu tư NN	Tỷ đồng	126.134	169.020	80.791	173.374	231.801	137,5	133,7
b)	<i>Chia theo ngành</i>								
	+ Công nghiệp khai thác	Tỷ đồng	1.785,0	1.920	589,6	1.388,5	1.490	77,8	107,3
	+ Công nghiệp chế biến	Tỷ đồng	154.413	203.322	94.538	205.842	268.387	133,3	130,4
	+ Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước	Tỷ đồng	2.124	2.708	1.084	2.207	2.295	103,9	104,0
	+ Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	Tỷ đồng	255	300	108	307	371	120,4	121,0
5	Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu								
	- Xi măng	10 ³ tấn	500	550	275	550	583	110,0	106,0
	- Thiết bị ngoại vi	10 ³ cái	150.000	210.000	110.000	210.000	242.000	140,0	115,2
	- Mạch điện tích hợp	10 ³ chiếc	750.000	1.000.000	600.000	1.000.000	1.280.000	133,3	128,0
	- Phân bón các loại	10 ³ tấn	350	380	150	385	419	110,0	108,8
	- Gạch xây dựng không nung	10 ⁶ viên	750	830	431	830	913	110,7	110,0
	- Giấy và sản phẩm từ giấy các loại	Tấn	70.000	90.000	45.000	90.000	94.500	128,6	105,0



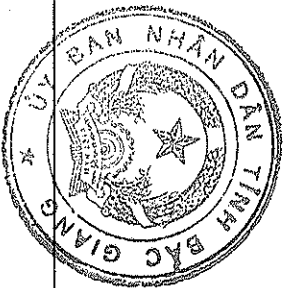
STT		Đơn vị	Thực hiện 2018	Năm 2019			Kế hoạch 2020	So sánh (%)	
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm		ƯTH 2019/ TH 2018	KH 2020/ ƯTH 2019
	- Bao bì bằng chất dẻo các loại	Tấn	70.000	82.000	35.000	83.000	90.000	118,6	108,4
	- Sản phẩm may mặc	10 ³ SP	250.000	290.000	145.000	290.000	319.000	116,0	110,0
	- Điện sản xuất	10 ⁶ Kw/h	1.400	1.650	836	1.650	1.749	117,9	106,0
	- Điện thương phẩm	10 ⁶ Kw/h	3.100	3.900	1.750	3.900	4.795	125,8	123,0
	- Nước máy thương phẩm	10 ³ m ³	15.000	16.200	9.230	16.200	17.172	108,0	106,0
III	DỊCH VỤ								
I	Giá trị sản xuất dịch vụ								
	- Theo giá so sánh 2010	Tỷ đồng	22.368	24.269	11.739	24.278	26.390	108,5	108,7
	- Theo giá hiện hành	Tỷ đồng	39.590	45.529	18.392	45.650	52.498	115,3	115,0
2	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	25.535	29.500	13.518	29.500	32.800	115,5	111,2
3	Du lịch	Ngàn lượt người	1.506	2.000	2.000	2.000	3.000	132,8	150,0
	- Số lượt khách du lịch nội địa	Ngàn lượt người	1.480	1.980	1.538	1.980	2.980	133,8	150,5
	- Số lượt khách quốc tế	Ngàn lượt người	20	20	19	20	20	100,0	100,0
IV	XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU								
1	Xuất khẩu	Triệu USD	7.800	8.400	3.100	8.400	9.200	107,7	109,5
2	Nhập khẩu	Triệu USD	6.700	8.000	2.900	8.000	8.800	119,4	110,0
V	PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP, HTX								
1	Doanh nghiệp nhà nước								

STT	CHỈ TIÊU	Đơn vị	Thực hiện 2018	Năm 2019			Kế hoạch 2020	So sánh (%)	
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm		UTH 2019/ TH 2018	KH 2020/ UTH 2019
-	Số DNNN đang hoạt động	DN	15	15	-	15	15	-	-
	<i>Trong đó: - Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước - Doanh nghiệp > 50% vốn Nhà nước</i>	DN	15	15	-	15	15	-	-
-	Số DNNN cổ phần hóa	DN	7	7	-	7	7	-	-
-	Số DNNN thực hiện hình thức sắp xếp khác (thoái vốn, giao bán, hợp nhất, giải thể, phá sản...)	DN	8	8	-	8	8	-	-
-	Tổng vốn chủ sở hữu tại doanh nghiệp	Tỷ đồng	580	580	-	580	580	100,0	100,0
-	Tổng vốn Điều lệ	Tỷ đồng	419	419	-	419	419	100,0	100,0
-	Đóng góp ngân sách	Tỷ đồng	390,5	390,5	217,7	400,0	405,0	103,7	100,0
2	Doanh nghiệp ngoài nhà nước								
-	Lũy kế số doanh nghiệp được thành lập	DN	8.290	8.290	8.903	9.673	9.600	115,8	113,9
-	Trong đó: số doanh nghiệp được thành lập mới	DN	1.238	1.238	652	1.360	1.360	109,9	101,5
-	Số doanh nghiệp đang hoạt động lũy kế đến kỳ báo cáo	DN	5.434	5.434	6.077	6.247	6.650	122,4	109,8
	Số doanh nghiệp kinh doanh có lãi	DN	1.900	1.900	1.944	2.000	2.000	105,3	105,0
-	Số lao động trong doanh nghiệp	Người	203.000	203.000	217.000	170.000	227.000	111,8	104,4
-	Đóng góp ngân sách	Tỷ đồng	733,4	733,4	416,7	780,0	840,0	114,5	113,1
3	Hợp tác xã								
-	Tổng số hợp tác xã đang hoạt động	HTX	683	683	-	724	724	106,0	100,8
	Trong đó: thành lập mới	HTX	106	106	-	85	40	37,7	100,0
	Tổng số lao động thường xuyên trong HTX	Người	9.025	9.025	-	9.745	9.865	109,3	100,4
-	Số lao động là xã viên HTX	Người	4.522	4.522	-	5.202	5.202	115,0	100,9
-	Trong đó: Xã viên mới	Người	1.060	1.060	-	850	400	37,7	100,0



STT	Đơn vị	Thực hiện 2018	Năm 2019			Kế hoạch 2020	So sánh (%)	
			Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm		ƯTH 2019/ TH 2018	KH 2020/ ƯTH 2019
	Tổng doanh thu bình quân của một HTX	Triệu đồng/năm 4.800	5.500	-	5.500	5.500	114,6	100,0
-	Trong đó: Lãi bình quân của một HTX (sau thuế)	Triệu đồng/năm 275	280	-	280	280	101,8	100,0
-	Tổng số người quản lý hợp tác xã	Người 1.885	1.950	-	1.950	1.950	103,4	100,0
	<i>Trong đó: Số có trình độ cao đẳng, đại học trở lên</i>	Người 241	280	-	280	280	116,2	100,0
	Thu nhập bình quân một lao động thường xuyên trong HTX	Triệu đồng/tháng 6,0	6,8	-	6,8	6,8	113,3	99,6
4	Liên hiệp hợp tác xã							
	Tổng số liên hiệp hợp tác xã	Liên hiệp HTX 4	5	-	5	5	125,0	100,0
	<i>Trong đó: Số liên hiệp hợp tác xã thành lập mới</i>	Liên hiệp HTX 0	1	-	1	0	-	-
5	Tổ hợp tác							
	Tổng số tổ hợp tác	Tổ hợp tác 841	841	-	841	841	100,0	100,0
	Trong đó: Số tổ hợp tác đăng ký chứng thực	Tổ hợp tác 39	49	-	49	59	125,6	120,4

Handwritten scribble or signature in the top left corner.

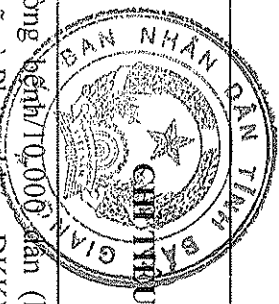


Biểu mẫu số 3

CÁC CHỈ TIÊU XÃ HỘI, VĂN HÓA, MÔI TRƯỜNG

STT	CHỈ TIÊU	Đơn vị	Thực hiện 2018	Năm 2019			Kế hoạch 2020	So sánh (%)		
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm		Ư' TH 2019/ TH 2018	KH 2020/ Ư' TH 2019	
1	DÂN SỐ									
		- Dân số trung bình	10 ³ người	1.691,8	1.699,8	-	1.810,0	1.835,5	107,0	101,4
		<i>Trong đó: Dân số nông thôn</i>	10 ³ người	1.497,4	1.468,7	-	1.603,6	1483,1	107,1	92,5
		- Dân số là dân tộc thiểu số	10 ³ người	228	230	-	245	250,0	107,5	102,0
		- Tỷ lệ dân số thành thị	%	11,49	15,7	-	11,4	19,2	-	-
		- Tỷ lệ dân số đô thị	%	14,83	20,5	-	20,5	22,4	-	-
		- Mức giảm tỷ lệ sinh	‰	0,1	0,1	-	0,13	0,05	-	-
		- Tốc độ tăng dân số tự nhiên	%	1,24	1,12	0,45	1,26	1,27	-	-
		- Tỷ số giới tính khi sinh (số bé trai so với 100 bé gái)	%	114,2	113,8	119,0	117,0	117,0	-	-
		2	LAO ĐỘNG VIỆC LÀM							
- Số người trong độ tuổi lao động	10 ³ người			1.056,1	1.098,0	1.080,0	1.124,8	1.141,3	106,5	101,5
- Số người lao động tham gia trong nền KTQD	10 ³ người			1.045,9	1.085,0	1.070,5	1.112,5	1.124,6	106,4	101,1
<i>Trong đó: - Nông, lâm nghiệp và thủy sản</i>	10 ³ người			418,9	439,4	441,0	398,7	378,8	95,2	95,0
- Công nghiệp - Xây dựng	10 ³ người			406,5	417,7	410,0	478,3	504,3	117,7	105,4
- Dịch vụ	10 ³ người			220,5	227,9	219,5	235,5	241,5	106,8	102,5
- Cơ cấu lao động tham gia trong nền KTQD	%			100	100	100	100	100	-	-
- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%			40,1	40,5	41,2	35,8	33,7	-	-
- Công nghiệp - Xây dựng	%			38,9	38,5	38,3	43,0	44,8	-	-

STT	CHỈ TIÊU	Đơn vị	Thực hiện 2018	Năm 2019			Kế hoạch 2020	So sánh (%)	
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm		UTH 2019/ TH 2018	KH 2020/ UTH 2019
	- Dịch vụ	%	21,1	21,0	20,5	21,2	-	-	
	- Tổng số người có việc làm mới trong năm	Người	29.610	29.700	16.680	30.400	102,7	102,0	
	Trong đó: Lao động nữ	Người	16.100	16.400	7.200	16.800	104,3	101,2	
	+ Số lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài trong năm theo hợp đồng	Người	4.750	3.650	1.920	3.650	76,8	101,4	
	- Tỷ lệ lao động qua đào tạo so với tổng số lao động	%	63,1	66,5	64,8	66,5	-	-	
	Trong đó:								
	+ Tỷ lệ lao động qua đào tạo từ 3 tháng trở lên có văn bằng, chứng chỉ công nhận kết quả đào tạo	%	16,6	17,8	17,2	17,8	-	-	
	+ Đào tạo nghề	%	42,6	44,5	43,4	44,5	-	-	
	- Tỷ lệ lao động trong độ tuổi chưa có việc làm ở khu vực thành thị	%	3,3	3,2	3,25	3,20	-	-	
	- Tỷ lệ thời gian lao động được sử dụng của lao động trong độ tuổi ở nông thôn	%	92,8	93,0	92,9	93,0	-	-	
	- Số xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn phù hợp với trẻ em	Xã, P, TT	225	226	-	226	-	-	
3	GIẢM NGHÈO (theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều)								
	- Tổng số hộ trên địa bàn (huyện, thành phố)	Hộ	454.733	460.099	-	460.099	-	-	
	- Số hộ nghèo	Hộ	33.156	24.376	-	24.376	-	-	
	- Số hộ thoát khỏi nghèo	Hộ	9.578	8.780	-	8.780	-	-	
	- Tỷ lệ hộ nghèo	%	7,29	5,29	-	5,29	-	-	
	- Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo	%	2,24	2,0	-	2,0	-	-	
	Trong đó: Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo các xã ĐBK	%	4,1	4,0	-	4,0	-	-	
4	BẢO VỆ, CHĂM SÓC SỨC KHỎE NHÂN DÂN								



STT	Đơn vị	Thực hiện 2018	Năm 2019			Kế hoạch 2020	So sánh (%)	
			Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm		ƯTH 2019/ TH 2018	KH 2020/ ƯTH 2019
- Số giường bệnh/10.000 dân (không tính giường của Trạm y tế xã và Phòng Khám ĐKKV)	Giường	26,1	27,5	27,5	27,5	27,8	105,4	101,1
<i>Trong đó:</i>								
+ Số giường bệnh viện công lập	Giường	21,9	23,3	23,3	23,3	23,3	106,4	100,0
+ Số giường xã hội hóa trong BV công lập	Giường	2,2	2,2	2,2	2,2	2,2	100,0	100,0
+ Số giường bệnh viện ngoài công lập	Giường	2,0	2,0	2,0	2,0	2,3	100,0	115,0
- Số bác sĩ/10.000 dân	Bác sĩ	8,60	8,80	8,60	8,80	9,0	102,3	102,3
- Số được sĩ đại học/10.000 dân	Được sĩ	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	100,0	100,0
- Tỷ lệ trạm y tế xã, phường, thị trấn có bác sĩ phục vụ	%	99,1	99,1	97,8	97,8	97,8	-	-
<i>Trong đó: Tỷ lệ trạm y tế xã miền núi có bác sĩ</i>	%	98,9	98,9	97,8	97,8	97,8	-	-
- Tỷ số tử vong mẹ liên quan đến thai sản	BM/100000 trẻ đẻ sống	2,9	< 40	6,1	< 40	< 35	-	-
- Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 1 tuổi	%	1,5	< 9,5	0,47	< 9,5	< 9	-	-
- Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 5 tuổi	%	2,2	< 15,5	0,56	< 15,5	< 15	-	-
- Tỷ lệ suy dinh dưỡng của trẻ dưới 5 tuổi (thể nhẹ cân)	%	13,3	12,6	-	12,4	12,0	-	-
- Số xã/phường/thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã giai đoạn đến năm 2020 (tính lũy kế)	Xã, P, TT	222	225	222	225	230	-	-
- Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã giai đoạn đến năm 2020	%	96,5	97,8	96,5	97,8	100,0	-	-
- Tỷ lệ người dân có thẻ BHYT	%	98,5	98,8	98,7	98,8	99,2	-	-
- Số người tham gia BHXH tự nguyện (lũy kế)	Người	3.965	4.869	6.912	7.546	9.809	190,3	130,0
- Số doanh nghiệp tham gia BHXH (Lũy kế)	Doanh nghiệp	2.182	2.600	2.499	2.600	3.200	119,2	123,1

STT	CHỈ TIÊU	Đơn vị	Thực hiện 2018	Năm 2019			Kế hoạch 2020	So sánh (%)	
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm		UTH 2019/ TH 2018	KH 2020/ UTH 2019
	Thực hiện công tác QLNN về an toàn thực phẩm								
	- Tỷ lệ sản xuất thâm canh rau theo tiêu chuẩn VietGAP	%	31,8	32	11,36	32	37,3	-	-
	- Tỷ lệ sản xuất thâm canh cây ăn quả theo tiêu chuẩn VietGAP	%	31,8	39	14,58	39	40,0	-	-
	- Tỷ lệ sản xuất thâm canh thủy sản theo tiêu chuẩn VietGAP	%	31,8	40	38,00	40	41,0	-	-
	- Tỷ lệ tổng đàn chăn nuôi lợn theo tiêu chuẩn VietGAP	%	31,7	42,6	24,06	42,6	43,0	-	-
	- Tỷ lệ tổng đàn chăn nuôi gia cầm theo tiêu chuẩn VietGAP	%	31,7	43,3	23,71	43,3	44,0	-	-
	Tỷ lệ cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh nông lâm sản, thủy sản được cấp giấy chứng nhận ATTP	%	83,6	90	86,60	90	93,0	-	-
	Tỷ lệ cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh thực phẩm; kinh doanh dịch vụ ăn uống được cấp giấy chứng nhận ATTP theo quy định	%	81,2	85,0	76,4	85,4	91,7	-	-
5	GIÁO DỤC								
1	Giáo dục mầm non và phổ thông								
a)	Tổng số học sinh đầu năm học	Học sinh	427.855	406.848	406.848	406.848	455.738	95,1	112,0
	+ Số cháu ra mẫu giáo	Cháu	113.003	109.222	109.222	109.222	108.112	96,7	99,0
	+ Tiểu học	Học sinh	158.824	145.818	145.818	145.818	178.432	91,8	122,4
	+ Trung học cơ sở	Học sinh	99.011	95.787	95.787	95.787	109.634	96,7	114,5
	+ Trung học phổ thông	Học sinh	51.281	50.667	50.667	50.667	53.440	98,8	105,5
	+ Giáo dục thường xuyên (Hệ bổ túc)	Người	5.736	5.354	5.354	5.354	6.120	93,3	114,3
b)	Quy mô trường	Lớp	781	766	766	766	748	98,1	97,7
	- Mầm non	Lớp	260	250	250	250	243	96,2	97,2



STT	Đơn vị	Thực hiện 2018	Năm 2019			Kế hoạch 2020	So sánh (%)	
			Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm		Ư TH 2019/ TH 2018	KH 2020/ Ư TH 2019
	- Tiểu học	Lớp 226	222	222	222	214	98,2	96,4
	- Phổ thông cơ sở	Lớp 27	26	26	26	23	96,3	88,5
	- Trung học cơ sở (Không bao gồm DTNT huyện)	Lớp 212	212	212	212	211	100,0	99,5
	- Trung học phổ thông công lập	Lớp 37	37	37	37	37	100,0	100,0
	- Trung học phổ thông dân lập, tư thục	Lớp 10	10	10	10	11	100,0	110,0
	- Trung tâm (GDTX và TT khác)	Lớp 9	9	9	9	9	100,0	100,0
c)	Quy mô lớp	Lớp 13.413	13.888	13.888	13.888	14.271	103,5	102,8
	- Số lớp mẫu giáo trường công lập	Lớp 3.507	3.551	3.551	3.551	3.659	101,3	103,0
	- Số lớp mẫu giáo trường tư thục	Lớp 159	155	155	155	179	97,5	115,5
	- Số lớp tiểu học trường công lập	Lớp 5.330	5.695	5.695	5.695	5.880	106,8	103,2
	- Số lớp tiểu học trường tư thục	Lớp 5	5	5	5	10	100,0	200,0
	- Số lớp THCS trường công lập	Lớp 3.047	3.086	3.086	3.086	3.130	101,3	101,4
	- Số lớp THPT trường công lập	Lớp 1.119	1.123	1.123	1.123	1.127	100,4	100,4
	- Số lớp THPT trường tư thục	Lớp 117	134	134	134	150	114,5	111,9
	- Số lớp Giáo dục thường xuyên	Lớp 129	139	139	139	136	107,8	97,8
	- Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi đi học mẫu giáo	% 99,2	99,7	99,7	99,7	99,4	-	-
	- Tỷ lệ học sinh đi học đúng tuổi	%						
	+ Tiểu học	% 100	100	100	100	100	-	-
	+ Trung học cơ sở	% 100	100	100	100	100	-	-
	- Tỷ lệ giáo viên THPT có trình độ thạc sĩ	% 16,5	21	16,5	16,8	17,5	-	-
	- Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn quốc gia							
	+ Tiểu học	% 100	100	100	100	100	-	-

STT	CHỈ TIÊU	Đơn vị	Thực hiện 2018	Năm 2019			Kế hoạch 2020	So sánh (%)	
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm		UTH 2019/ TH 2018	KH 2020/ UTH 2019
	+ Trung học cơ sở	%	100	100	100	100	-	-	
	+ Trung học phổ thông	%	100	100	100	100	-	-	
	- Xã, phường, thị trấn đạt phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 2	Xã, P, TT	230	230	230	230	-	-	
	- Số xã, phường, thị trấn đạt phổ cập THCS mức độ 2	Xã, P, TT	230	230	230	230	-	-	
	- Tỷ lệ xã, phường, thị trấn phổ cập THCS mức độ 2	%	100	100	100	100	-	-	
	- Số huyện, thành phố đạt phổ cập THCS mức độ 2	Huyện	10	10	10	10	-	-	
	- Tỷ lệ huyện, thành phố đạt phổ cập trung học cơ sở	%	100	100	100	100	-	-	
	- Phổ cập mầm non cho trẻ 5 tuổi	Xã, P, TT	230	230	230	230	-	-	
	- Tỷ lệ tốt nghiệp THPT	%	98,5	96,2	96,2	98,0	-	-	
	- Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%	85,6	85,6	89,3	93,5	-	-	
	- Số trường đạt chuẩn quốc gia	Trường	661	661	675	691	-	-	
	+ Trường Mầm non	Trường	216	216	220	225	-	-	
	+ Trường Tiểu học	Trường	220	220	217	214	-	-	
	+ Trường THCS	Trường	194	194	205	218	-	-	
	+ Trường THPT	Trường	31	31	33	34	-	-	
	- Tỷ lệ kiên cố hoá trường lớp học	%	87,4	87,5	90,4	92,3	-	-	
	+ Mầm non	%	77,0	78,3	84,1	87,4	-	-	
	+ Tiểu học	%	88,7	88,3	90,5	92,6	-	-	
	+ Trung học cơ sở	%	94,7	94,3	95,5	97,1	-	-	
	+ Trung học phổ thông (công lập)	%	97,4	97,0	98	96,3	-	-	
2	Đào tạo nghề								



STT	Đơn vị	Thực hiện 2018	Năm 2019			Kế hoạch 2020	So sánh (%)		
			Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm		ƯTH 2019/ TH 2018	KH 2020/ ƯTH 2019	
	- Số sinh viên tuyển mới tính độ cao đảng năm học 2018-2019 (Trường Cao đẳng Nghệ Công nghệ Việt - Hàn)	Sinh viên	554,0	600	-	660	600	-	-
	- Số học sinh tuyển mới trình độ trung cấp năm học 2018-2019	Học sinh	922	1.050	-	1.110	1.050	-	-
	+ Trường Cao đẳng Nghệ Công nghệ Việt-Hàn	Học sinh	429	600	-	660	600	-	-
	+ Trường Trung cấp Nghệ miền núi Yên Thế	Học sinh	493	450	-	450	450	-	-
5	VĂN HÓA, THỂ DỤC THỂ THAO								
	- Xã, phường, thị trấn có nhà văn hóa, thư viện	Xã, P, TT	176	181	186	190	200	-	-
	- Tổng thời lượng phát thanh trong năm	Giờ/năm	7.300	7.300	3.650	7.300	7300	-	-
	<i>Trong đó: Phát thanh bằng tiếng dân tộc</i>	Giờ/năm	30	30	15	30	30	-	-
	- Tổng thời lượng truyền hình trong năm	Giờ/năm	8.760	8.760	4.380	8.760	8760	-	-
	<i>Trong đó: Truyền hình bằng tiếng dân tộc</i>	Giờ/năm	40	40	20	40	40	-	-
	- Số hộ xem được Đài Truyền hình Việt Nam	Hộ	450.186	455.498	-	455.498	463.320	-	-
	- Tỷ lệ hộ xem được Đài Truyền hình Việt Nam	%	99,0	99,0	99,0	99,0	99,0	-	-
	- Số hộ nghe được Đài tiếng nói Việt Nam	Hộ	454.715	460.099	-	460.099	468.000	-	-
	- Tỷ lệ hộ nghe được Đài tiếng nói Việt Nam	%	100	100	100	100	100	-	-
	- Xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới (tính lũy kế)	Xã	82	88	-	92	102	-	-
	- Tỷ lệ xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới	%	40,2	43,1	-	45,1	50,0	-	-
	- Số phường, thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị	Phường, TT	16,0	17,0	-	18,0	18,0	-	-
	- Tỷ lệ phường, thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị	%	61,5	65,4	-	69,2	69,2	-	-

STT	CHỈ TIÊU	Đơn vị	Thực hiện 2018	Năm 2019			Kế hoạch 2020	So sánh (%)	
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm		UTH 2019/ TH 2018	KH 2020/ UTH 2019
	- Tỷ lệ hộ gia đình được công nhận danh hiệu gia đình văn hoá	%	88,3	85,0	-	85,0	87,0	-	-
	- Tỷ lệ làng, bản, tổ dân phố đạt tiêu chuẩn văn hoá	%	70,0	70,0	-	71,0	72,0	-	-
7	PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI, BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, AN TOÀN GIAO THÔNG VÀ PHÒNG CHỐNG CHÁY NỔ								
a)	Phòng, chống thiên tai								
-	Số người chết vì hậu quả thiên tai	Người	1	-	-	-	-	-	-
-	Số người bị thương do thiên tai	Người	2	-	-	-	-	-	-
-	Tổng giá trị thiệt hại do thiên tai	Tỷ đồng	42	40	1,2	45	50	107,1	111,1
b)	Bảo vệ môi trường								
-	Số vụ vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường được phát hiện	Vụ	70	-	42	70	70	-	-
-	Số vụ vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường được xử lý	Vụ	37	-	6	12	15	-	-
-	Số tiền xử phạt vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường	Tỷ đồng	4,328	-	1,7	3,5	5	-	-
c)	An toàn giao thông								
-	Số vụ tai nạn giao thông	Vụ	484	460	204	430	405	88,8	94,2
-	Số người chết do tai nạn giao thông	Người	246	234	101	220	208	89,4	94,5
-	Số người bị thương do tai nạn giao thông	Người	382	363	182	342	325	89,5	95,0
8	CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG								
-	Tỷ lệ dân số thành thị được cung cấp nước sạch	%	83,26	84,09	86,1	88,6	90,0	-	-
-	Tỷ lệ chất thải rắn được thu gom	%	68,7	72,1	69,7	72,8	73,5	-	-



STT		Đơn vị	Thực hiện 2018	Năm 2019			Kế hoạch 2020	So sánh (%)	
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm		ƯTH 2019/ TH 2018	KH 2020/ ƯTH 2019
	Thành thị	%	98,0	99,0	97,6	99,1	99,6	-	-
	Nông thôn	%	57,1	60,0	58,1	60,6	61,2	-	-
-	Tỷ lệ chất thải rắn thu gom được xử lý hợp vệ sinh	%	91,4	92,3	91,7	93,2	94,1	-	-
	Thành thị	%	95,4	96,3	94,5	97,3	98,3	-	-
	Nông thôn	%	90,1	91,0	88,2	91,9	92,8	-	-
-	Số cụm công nghiệp đang hoạt động	CCN	30,0	37,0	27,0	30,0	30,0	-	-
-	Tỷ lệ CCN đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%	18,9	24,3	23,3	30,0	36,6	-	-
-	Số KCN đang hoạt động	KCN	4,0	4,0	4,0	4,0	5,0	-	-
-	Tỷ lệ KCN đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%	100	100	100	100	100	-	-
-	Tỷ lệ diện tích cây xanh, mặt nước của đô thị	%	4,6	4,7	4,61	4,65	4,65	-	-
-	Tỷ lệ nước thải của các cơ sở sản xuất, kinh doanh và dịch vụ được xử lý đạt tiêu chuẩn môi trường	%	65,0	68,0	66,0	68,0	70,0	-	-
-	Tỷ lệ chất thải nguy hại đã xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng	%	65,0	75,0	69,0	75,0	75,0	-	-
-	Mật độ bụi trong không khí	g/m ³	0,28	0,28	0,28	0,28	0,28	-	-
-	Tỷ lệ che phủ rừng (không tính cây ăn quả)	%	37,5	37,8	-	37,8	38	-	-
9) THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG									
-	Số sự cố tấn công mạng được phát hiện	Vụ	2	-	1	1	1	-	-
-	Số sự cố tấn công mạng được xử lý	Vụ	2	-	1	1	1	-	-



Biểu số 5

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TOÀN XÃ HỘI NĂM 2020

STT	Đơn vị	TH 2016	TH 2017	TH 2018	LTH2019	KH 2020	Giai đoạn 2016-2020	Cơ cấu 2020 (%)	Tốc độ tăng (%)	
									2019/ 2018	2020/ 2019
	Tổng số	30.285	37.401	43.394	54.130	65.450	230.660	100	24,7	20,9
1	Vốn Ngân sách nhà nước:	2.906	4.953	6.345	10.552	11.500	36.255	17,6	66,3	9,0
	+ Vốn đầu tư do địa phương quản lý	2.726	2.879	4.543	8.552	10.500	29.200	16,0	88,2	22,8
	+ Vốn đầu tư do TW quản lý	180	2.074	1.801	2.000	1.000	7.055	1,5	11,0	-50,0
2	Vốn ODA:	63,0	217,2	521,5	340,7	939,3	2.082	1,4	-34,7	175,7
	+ Vốn đầu tư do địa phương quản lý	13,0	55,0	511,5	290,7	884,3	1.755	1,4	-43,2	204,2
	+ Vốn đầu tư do TW quản lý	50	162,3	10	50	55	327	0,1	400,0	10,0
3	Vốn Trái phiếu Chính phủ	726,2	15,4	877,0	93,6	103,4	1.816	0,2	-89,3	10,5
4	Vốn đầu tư nước ngoài (FDI)	7.081	11.571	10.595	13.566	17.636	60.449	26,9	28,0	30,0
5	Vốn đầu tư của các doanh nghiệp	5.384	5.627	6.318	7.280	8.513	33.122	13,0	15,2	16,9
6	Vốn đầu tư khu vực dân cư	14.124	15.018	18.738	22.298	26.758	96.936	40,9	19,0	20,0

